

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ TUYÊN QUANG
TỈNH TUYÊN QUANG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 28/2019/DS-ST

Ngày 30-5-2019

*V/v Xác định phần quyền sở hữu
tài sản trong khối tài sản chung
để thi hành án.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TUYÊN QUANG
TỈNH TUYÊN QUANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Hương Giang

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Lê Thị Thảo

2. Bà Nguyễn Thị Tường

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Triệu Thị Thúy Tình - Cán bộ TAND thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tuyên Quang tham gia phiên tòa:** Bà Hoàng Thị Hải Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 5 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Tuyên Quang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 86/2016/TLST- DS, ngày 29 tháng 11 năm 2016 về tranh chấp Xác định quyền sở hữu tài sản trong khối tài sản chung để thi hành án theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2019/QĐXX-ST ngày 19 tháng 01 năm 2019 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Ông **Đỗ T**, sinh năm 1950

Địa chỉ: Tổ 17, ph- ờng H, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. Có mặt

* *Bị đơn:* Bà **Lê T1**, sinh năm 1960

Địa chỉ: Tổ 2, ph- ờng T, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. Vắng mặt.

* *Ng□ời có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:*

- Ông **Nguyễn C**, sinh năm 1954

Địa chỉ: Tổ 29, ph- ờng T, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. Vắng mặt.

* *Ng□ời có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

- Ông **Đinh T2**, sinh năm 1957

Địa chỉ: Tổ 2, ph- ờng T, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. Vắng mặt.

- Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố T

Địa chỉ: Thôn 2, xã A, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang

Ng-ời đại diện theo pháp luật: Ông M - Chức vụ: Chi cục tr-ởng

Ng-ời đại diện theo uỷ quyền: Ông T3 - Chức vụ: Chấp hành viên

Có mặt.

- Ông **Trần L**, sinh năm 1970

Địa chỉ: Tổ 4, phường T, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. Vắng mặt.

- Bà **Nguyễn H**, sinh năm 1976

Địa chỉ: Tổ 4, phường T, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Nguyên đơn ông Đỗ T trình bày:**

Bà Lê T1 là người phải thi hành án dân sự theo bản án số 68/DS-ST ngày 28/7/2015 của Tòa án nhân dân thành phố T về việc tranh chấp Hợp đồng vay tài sản. Người được thi hành án là ông Đỗ T, các khoản phải thi hành theo bản án trên như sau: *Bà Lê T1 có nghĩa vụ thanh toán trả nợ cho ông Đỗ T số tiền 395.000.000 đồng (Ba trăm chín mươi năm triệu đồng). Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án chậm trả tiền thì bên đó phải chịu lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.*

Sau khi bản án số 68/DS-ST ngày 28/7/2015 của Tòa án nhân dân thành phố T có hiệu lực pháp luật, ngày 25/9/2015 ông Đỗ T có đơn yêu cầu thi hành án đối với bà Lê T1, Chi cục thi hành án dân sự thành phố T đã ra Quyết định thi hành án theo đơn yêu cầu số 30^b/QĐ-CCTHA ngày 01/10/2015. Chấp hành viên đã tổ chức thi hành quyết định này, quá trình xác minh điều kiện thi hành án thể hiện: *Bà Lê T1 chưa có điều kiện để thi hành án khoản tiền trả nợ cho ông Đỗ T, số tiền 395.000.000 đồng (Ba trăm chín mươi năm triệu đồng) và tiền lãi suất chậm thi hành án theo quy định của pháp luật.*

Ngày 15/6/2017 Chi cục thi hành án dân sự thành phố T đã ra Thông báo số 23/TB-CCTHADS về việc người phải thi hành án chưa có điều kiện thi hành án. Sau khi nhận được thông báo này, ông Đỗ T xác định bà Lê T1 vẫn còn tài sản nằm trong khối tài sản chung với chồng là ông Đinh T2, gồm có mặt hàng ngành nước hiện đang kinh doanh, giấy phép đăng ký kinh doanh mang tên ông Đinh T2 và 01 bộ bàn ghế, sập, tủ chè bằng gỗ đình. Bà Lê T1 được hưởng ½ khối tài sản chung này trị giá phần của bà T1 là 900.000.000 đồng (*Chín trăm triệu đồng*).

*** Bị đơn bà Lê T1 trình bày:**

Bà là người phải thi hành án dân sự theo bản án số 68/DS-ST ngày 28/7/2015 của Tòa án nhân dân thành phố T và Quyết định thi hành án theo đơn yêu cầu số 30^b/QĐ-CCTHA ngày 01/10/2015 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T đối với số tiền 395.000.000 đồng (*Ba trăm chín mươi năm triệu đồng*) và tiền lãi suất chậm thi hành án theo quy định của pháp luật cho ông Đỗ T là đúng. Nhưng hiện nay nhà đất của bà đã chuyển nhượng cho ông Trần L và bà Nguyễn H từ năm 2014. Hiện ông L và bà H cho vợ chồng bà ở nhờ và sử dụng nhờ đồ đạc sinh hoạt trong gia đình (vì khi bán nhà là kèm theo tài sản

trong nhà). Đối với bộ bàn ghế và sập, tủ chè có ở tầng 2 của ngôi nhà mà gia đình bà đang ở là của vợ chồng ông L và bà H mua về và kê ở nhà này, đây không phải là tài sản của vợ chồng bà. Đối với vật tư ngành nước mà hiện nay ông Đình T2 (chồng bà) đang kinh doanh từ năm 1995 là tài sản riêng của ông T2, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mang tên một mình ông T2. Bà T1 không có sức khỏe, thường xuyên ốm đau, đi bệnh viện điều trị bệnh nên không tham gia kinh doanh cùng ông T2, trước đây bà T1 tự kinh doanh riêng và bà làm ăn thua lỗ nên không còn vốn. Ông Đình T2 làm ăn đã lâu nên một số Công ty trách nhiệm hữu hạn đã cho ông T2 nợ tiền hàng hóa, hiện nay vẫn còn nợ tiền, hàng hóa vẫn của các Công ty này, lãi thì hưởng còn gốc thì trả cho Công ty. Hiện bà T1 cũng đang là người được thi hành án dân sự theo Quyết định số 134/2012/QĐST-DS ngày 04/9/2012 của Tòa án nhân dân thành phố T, người phải thi hành án là bà Nguyễn Thị K, số tiền phải thi hành là 448.000.000 đồng (*Bốn trăm bốn mươi tám triệu đồng*) và lãi suất theo quy định của pháp luật, bà đã có đơn yêu cầu thi hành án khoản tiền này đối với bà K nhưng bà K vẫn chưa trả tiền cho bà nên bà cũng chưa có điều kiện để trả tiền cho ông Đỗ T như bản án đã tuyên.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Nguyễn C trình bày:** Ông là người được thi hành án theo Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 91/2015/QĐST-DS ngày 28/9/2015 của Tòa án nhân dân thành phố T, người phải thi hành án là bà Lê T1. Theo quyết định này, bà T1 phải trả nợ cho ông C số tiền 150.000.000 đồng (*Một trăm năm mươi triệu đồng*) và lãi suất theo quy định của pháp luật. Ông C cũng đã có đơn yêu cầu thi hành án nhưng đến nay vẫn chưa thi hành án được. Vì vậy ông đề nghị Tòa án xác định quyền sở hữu tài sản của bà T1 trong khối tài sản chung với ông Đình T2 là $\frac{1}{2}$ trị giá tài sản hiện có là vật tư ngành nước, nội thất là toàn bộ bàn ghế, giường, tủ, sập hiện có trong nhà, (số lượng cụ thể ông C không xác định được), ông C tạm tính tài sản riêng của bà T1 trong khối tài sản chung với ông T2 hiện nay là 900.000.000 đồng (*Chín trăm triệu đồng*). Tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn C đã rút đơn yêu cầu độc lập, không đề nghị Tòa án giải quyết nữa vì hiện nay bà T1 không có tài sản gì.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đình T2 trình bày ý kiến như bà Lê T1 trình bày,** ông không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ T.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần L và bà Nguyễn H trình bày:** Năm 2014 ông bà có mua của ông Đình T2 và bà Lê T1 01 thửa đất, trên đất có 01 ngôi nhà số 00, tổ 2, phường T, thành phố T. Việc mua bán được thực hiện tại Phòng công chứng số 1 tỉnh Tuyên Quang, hai bên có thỏa thuận khi ông T2 và bà T1 bán nhà đất cho ông L và bà H có kèm theo đồ dùng sinh hoạt trong ngôi nhà đó. Tuy nhiên, sau thời gian mua bán xong, vợ chồng bà T1 làm ăn khó khăn nên ông L và bà H có cho vợ chồng bà T1 ở nhờ ngôi nhà trên. Ông L và bà H thỉnh thoảng vẫn về ngôi nhà này nên có mua thêm đồ dùng sinh hoạt gia đình là bộ bàn ghế và tủ chè, sập kê trên tầng 2 của ngôi nhà. Ông bà xác định toàn bộ nhà đất và đồ dùng sinh hoạt trong ngôi nhà số 00, tổ 2, phường T, thành phố T là của vợ chồng ông bà, trừ phương tiện đi lại và hàng hóa kinh doanh. Vì vậy, ông L và bà H không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ T và không đồng

ý về việc tiến hành thẩm định tài sản và định giá tài sản của ông bà như yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ T.

*** Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T trình bày:** Ngày 01/10/2015 Chi cục thi hành án dân sự thành phố T đã ra Quyết định thi hành án số 30^b/QĐ-CCTHA theo đơn yêu cầu ông Đỗ T đối với bà Lê T1, thi hành bản án số 68/DS-ST ngày 28/7/2015 của Tòa án nhân dân thành phố T, nhưng không thi hành được. Chi cục thi hành án dân sự thành phố T đã xác minh, thể hiện: Bà Lê T1 không có nghề nghiệp, thu nhập, sống phụ thuộc vào chồng và con, địa điểm kinh doanh và chỗ ở là của ông Trần L và bà Nguyễn H cho mượn, đồ dùng trong gia đình gồm 01 bộ bàn ghế, sập, tủ chè, tivi và tủ lạnh là của ông L và bà H. Cửa hàng đăng ký kinh doanh của ông Đinh T2, tại các thời điểm xác minh bà Lê T1 không có điều kiện để thi hành án. Nay ông Đỗ T có đơn khởi kiện đề nghị xác định quyền sở hữu tài sản của bà Lê T1 trong khối tài sản chung với ông Đinh T2 để thi hành án khoản tiền theo bản án trên. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tòa án tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng không thành, Tòa án cũng đã xác minh thu thập chứng cứ để giải quyết vụ án. Kết quả xác minh thể hiện:

- Bà Lê T1 và ông Đinh T2 đang ký hộ khẩu thường trú tại tổ 2, phường T, thành phố T. Trong sổ hộ khẩu còn có con trai, con gái, con dâu và 02 cháu của bà T1 nhưng các con của bà T1 và ông T2 đều ở riêng, không sống cùng bà T1 và ông T2. Ông T2 kinh doanh mặt hàng vật tư ngành nước, còn bà T1 ở nhà, thường xuyên ốm đau phải đi điều trị bệnh tim. Trước đây bà T1 có kinh doanh riêng và ông T2 cũng mở cửa hàng kinh doanh riêng. Mấy năm nay bà T1 làm ăn thua lỗ và ốm đau nên không kinh doanh nữa.

- Cửa hàng kinh doanh phụ tùng và linh kiện nước mang tên ông Đinh T2 hoạt động đã lâu năm, giấy phép kinh doanh mang tên ông Đinh T2. Trong quá trình kinh doanh, ông T2 là người trực tiếp kê khai đóng thuế cho nhà nước.

Đối với Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hộ kinh doanh cá thể số 1870, đăng ký lần đầu ngày 23/3/2004 mang tên ông Đinh T2, do thời gian đã lâu và Phòng Tài chính - kế hoạch thành phố T nhiều lần chuyển trụ sở làm việc nên không tìm thấy các tài liệu trong hồ sơ cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh trên. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hộ kinh doanh cá thể số 1870 đăng ký lần đầu ngày 23/3/2004 mang tên ông Đinh T2 được cấp theo quy định tại Nghị định số 109/NĐ-CP ngày 02/4/2004 của Chính Phủ về đăng ký kinh doanh; Thông tư số 03/2004/TT-BKH ngày 29/6/2004 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn trình tự, thủ tục đăng ký kinh doanh theo quy định tại Nghị định số 109/NĐ-CP ngày 02/4/2004 của Chính Phủ về đăng ký kinh doanh.

- Qua xác minh thể hiện: Cửa hàng TL, địa chỉ tổ 2, phường T, thành phố T còn nợ tiền hàng hóa của các Công ty, cụ thể như sau:

- + Công ty TNHH PTTM BNg (địa chỉ số 9, tổ 1, khối Đ, V, G, Hà Nội) số tiền 304.100.000đồng (*Ba trăm linh tư triệu một trăm nghìn đồng*).

- + Công ty TNHH LS (địa chỉ: Số nhà 40, đường Q, phường P, thành phố T) số tiền 244.866.000đồng (*Hai trăm bốn mươi bốn triệu tám trăm sáu sáu nghìn đồng*).

+ Nhà phân phối SH (địa chỉ: Thôn V, xã A, thành phố T) số tiền 219.000.000đồng (Hai trăm mười chín triệu đồng).

Tổng số tiền còn nợ của các Công ty là 767.966.000đồng (Bảy trăm sáu bảy triệu chín trăm sáu sáu nghìn đồng).

- Tại các biên bản xác minh điều kiện thi hành án do Chi cục thi hành án dân sự thành phố T thực hiện đều thể hiện: Bà Lê T không có nghề nghiệp, thu nhập, sống phụ thuộc vào chồng và con, địa điểm kinh doanh và chỗ ở là của ông Trần L và bà Nguyễn H cho mượn, đồ dùng trong gia đình gồm 01 bộ bàn ghế, sập, tủ chè, tivi và tủ lạnh là của ông Trần L và bà Nguyễn H. Cửa hàng đăng ký kinh doanh của ông Đình T, tại các thời điểm xác minh bà T1 không có điều kiện để thi hành án.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn C cũng là người được thi hành án theo quyết định của Tòa án, người phải thi hành án là bà Lê T1, số tiền phải thi hành án là 150.000.000đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng) và lãi suất theo quy định của pháp luật. Ông Nguyễn C đã nộp đơn yêu cầu độc lập và nộp tiền tạm ứng theo quy định của pháp luật. Đến ngày 14/9/2018 ông Nguyễn C đã rút yêu cầu độc lập đối với bà Lê T1 vì ông xác định tại thời điểm này bà Lê T1 chưa có tài sản để thi hành án và ông xác định việc ông rút yêu cầu độc lập này không liên quan đến Quyết định công nhận sự thoả thuận của các đương sự số 91/2015/QĐST-DS ngày 28/9/2015 của Toà án nhân dân thành phố T.

Tại đơn khởi kiện ngày 01/10/2016, ông Đỗ T xác định bà Lê T1 và ông Đình T2 đang kinh doanh mặt hàng ngành nước nên là tài sản chung của vợ chồng ông T2 và bà T1, mặt hàng kinh doanh ước tính trị giá khoảng 1.800.000.000 đồng, trong đó tài sản của bà T1 là $\frac{1}{2} = 900.000.000$ đồng và 01 bộ bàn ghế, sập tủ chè gỗ đình trị giá khoảng 400.000.000 đồng.

Tại đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung ngày 01/11/2016 ông Đỗ T xác định mặt hàng kinh doanh ước tính trị giá khoảng 1.800.000.000 đồng, trong đó tài sản của bà T1 là $\frac{1}{2} = 900.000.000$ đồng và 01 bộ bàn ghế, sập tủ chè gỗ đình trị giá khoảng 600.000.000 đồng, trong đó tài sản của bà T1 là $\frac{1}{2} = 300.000.000$ đồng. Tổng hai khoản là 1.200.000.000 đồng. Và các vật dụng trong nhà, ông Đỗ T trình bày: Bộ bàn ghế, sập, tủ chè đã có lần bà T1 gán nợ cho ông nhưng ông không lấy, sau đó bà T1 có giấy viết tay cho chồng bộ bàn ghế, sập, tủ chè và đề nghị giám định tuổi mực của chữ viết trong giấy viết tay này.

Tại biên bản hoà giải và biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, ông Đỗ T xác định phần tài sản riêng của bà Lê T1 trong khối tài sản chung với ông Đình T (gồm có toàn bộ vật tư ngành nước và bàn ghế, sập, tủ chè) là 900.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, ông Đỗ T đề nghị Tòa án xác định phần quyền sở hữu tài sản của bà Lê T1 có trong khối tài sản chung với ông Đỗ T2 gồm có 01 bộ bàn ghế, 01 tủ chè, 01 sập đều bằng gỗ đình và cửa hàng kinh doanh vật tư ngành nước có tổng trị giá 1.800.000.000 đồng, phần của bà T1 = $\frac{1}{2}$ là 900.000.000 đồng (trong đó giá trị $\frac{1}{2}$ bộ bàn ghế, sập, tủ chè là 600.000.000 đồng; giá trị $\frac{1}{2}$ mặt hàng vật tư ngành nước là 300.000.000 đồng). Ngoài ra ông Đỗ T không cung cấp được tài liệu là giấy viết tay của bà T1 viết cho chồng

là ông Đinh T2 về việc bà T1 cho chồng bộ bàn ghế, sập, tủ chè nên tại phiên tòa ông Đỗ T không yêu cầu nữa và ông cũng không có yêu cầu giải quyết nội dung gì khác.

Bà Lê T1, ông Đinh T2, ông Nguyễn C, ông Trần L và bà Nguyễn H vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tuyên Quang phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự: Từ khi thụ lý đơn và trong quá trình giải quyết vụ án đã thực hiện đảm bảo đúng theo quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự; Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Hội đồng xét xử độc lập, chỉ tuân theo pháp luật, trình tự tại phiên tòa thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của pháp luật; Việc chấp hành pháp luật của đương sự: Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70 và 72 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 71, điều 73 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ T về việc xác định phần quyền sở hữu tài sản của bà Lê T1 có trong khối tài sản chung với ông Đỗ T2 gồm có 01 bộ bàn ghế, 01 tủ chè, 01 sập đều bằng gỗ đình và cửa hàng kinh doanh vật tư ngành nước có tổng trị giá 1.800.000.000 đồng, phần của bà T1 = $\frac{1}{2}$ là 900.000.000 đồng (trong đó giá trị $\frac{1}{2}$ bộ bàn ghế, sập, tủ chè là 600.000.000 đồng; giá trị $\frac{1}{2}$ mặt hàng vật tư ngành nước là 300.000.000 đồng); Đối với yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là ông Nguyễn C. Ông C xác nhận bà Lê T1 hiện chưa có tài sản để thi hành án nên ông C tự nguyện rút yêu cầu của mình trong vụ án này nên đề nghị HĐXX đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của ông C đã rút; Đối với Công ty TNHH PTTM BNg, tại hồ sơ thể hiện có yêu cầu Tòa án giải quyết việc ông Đinh T2 còn nợ tiền hàng hoá chưa thanh toán, Công ty TNHH PTTM BNg không thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự nên không có căn cứ để Tòa án giải quyết trong vụ án này. Vì vậy, Công ty TNHH PTTM BNg có quyền khởi kiện đối với ông Đinh T2 bằng vụ án dân sự khác.

Ông Đỗ T được miễn án phí dân sự sơ thẩm do là người cao tuổi. Trả lại cho ông Đỗ T và ông Nguyễn C tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp tại cơ quan Thi hành án dân sự thành phố Tuyên Quang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tuyên Quang. Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về pháp luật áp dụng:

Điều 186 Bộ luật Tố tụng Dân sự quy định: “Cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền tự mình hoặc thông qua người đại diện hợp pháp khởi kiện vụ án tại Tòa án có thẩm quyền để yêu cầu bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình”.

Điều 74 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự quy định: “1. Trường hợp chưa xác định được phần quyền sở hữu tài sản, phần quyền sử dụng đất của người phải thi hành án trong khối tài sản chung để thi hành án thì Chấp hành viên phải thông báo cho người phải thi hành án và những người có quyền sở hữu chung đối với tài

sản, quyền sử dụng đất biết để họ tự thỏa thuận phân chia tài sản chung hoặc yêu cầu Tòa án giải quyết theo thủ tục tố tụng dân sự.

Hết thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo mà các bên không có thỏa thuận hoặc thỏa thuận vi phạm quy định tại Điều 6 của Luật này hoặc thỏa thuận không được và không yêu cầu Tòa án giải quyết thì Chấp hành viên thông báo cho người được thi hành án có quyền yêu cầu Tòa án xác định phần quyền sở hữu tài sản, phần quyền sử dụng đất của người phải thi hành án trong khối tài sản chung theo thủ tục tố tụng dân sự.

Hết thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo mà người được thi hành án không yêu cầu Tòa án giải quyết thì Chấp hành viên yêu cầu Tòa án xác định phần quyền sở hữu tài sản, phần quyền sử dụng đất của người phải thi hành án trong khối tài sản chung theo thủ tục tố tụng dân sự”.

Như vậy, theo các quy định trên thì ông Đỗ T có quyền yêu cầu Toà án xác định phần quyền sở hữu tài sản của người phải thi hành án trong khối tài sản chung.

Theo quy định tại Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự về “Những tranh chấp về dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án,, và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự về “Thẩm quyền của Toà án theo lãnh thổ,, vụ án trên thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân thành phố T.

[2] Về yêu cầu khởi kiện:

Ngày 07/10/2016 ông Đỗ T gửi đơn khởi kiện vụ án dân sự đến Toà án nhân dân thành phố T yêu cầu xác định phần quyền sở hữu tài sản của bà Lê T1 gồm có mặt hàng ngành nước hiện đang kinh doanh, giấy phép đăng ký kinh doanh mang tên ông Đinh T2 và 01 bộ bàn ghế, sập, tủ chè bằng gỗ đình trong khối tài sản chung với ông Đinh T2. Tại phiên toà ông T yêu cầu Hội đồng xét xử xác định bà Lê T1 được hưởng $\frac{1}{2}$ khối tài sản chung này trị giá phần của bà T1 là 900.000.000 đồng (*Chín trăm triệu đồng*), trong đó giá trị $\frac{1}{2}$ bộ bàn ghế, sập, tủ chè là 600.000.000 đồng; giá trị $\frac{1}{2}$ mặt hàng vật tư ngành nước là 300.000.000 đồng.

Toà án đã tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ thể hiện: Bộ bàn ghế, sập, tủ chè có trong ngôi nhà số 00, tổ 2, phường T, thành phố T mà hiện nay bà T1 đang ở thuộc quyền sở hữu của ông Trần L và bà Nguyễn H, sau khi ông L và bà H mua lại nhà đất của bà Lê T1 và ông Đinh T2, ông L và bà H mua đồ dùng này đến kê tại nhà của mình để sử dụng. Ông L và bà H không đồng ý tiến hành thẩm định tài sản và định giá tài sản như đơn khởi kiện của ông Đỗ T vì ông bà xác định đây là tài sản của ông bà chứ không phải tài sản của bà Lê T1 và ông Đinh T2.

Đối với mặt hàng ngành nước hiện đang kinh doanh, giấy phép đăng ký kinh doanh mang tên ông Đinh T2. Toà án đã xác minh tại Phòng Tài chính - kế hoạch thành phố T về việc cung cấp tài liệu có trong hồ sơ cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh trên nhưng đơn vị cho biết do thời gian đã lâu và nhiều lần chuyển trụ sở làm việc nên không tìm thấy các tài liệu trên. Tại Đội thuế số 1 phường T, thành phố T cho biết, cửa hàng kinh doanh phụ tùng và linh kiện nước mang tên ông Đinh T2 hoạt động đã lâu năm, giấy phép kinh doanh mang tên ông Đinh T2. Trong quá trình kinh doanh, ông T2 là người trực tiếp kê khai đóng thuế cho nhà nước. Toà án cũng đã làm việc với ông Đinh T2 về việc thẩm

định và định giá tài sản là mặt hàng kinh doanh vật tư ngành nước nhưng ông Đinh T2 không nhất trí cho làm việc vì ông T2 xác định đây là tài sản riêng của ông và các Công ty giao hàng hoá cho ông T2 kinh doanh mang tính chất ký gửi, hiện nay ông T2 vẫn đang nợ tiền hàng hoá này của các Công ty này, cụ thể: Nợ Công ty TNHH PTTM BNg số tiền 304.100.000 đồng; nợ Công ty TNHH LS số tiền 244.866.000 đồng; nợ Nhà phân phối SH số tiền 219.000.000 đồng. Tổng số tiền nợ hàng hoá kinh doanh của các Công ty là 767.966.000 đồng (*Bảy trăm sáu bảy triệu chín trăm sáu sáu nghìn đồng*). Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Đỗ T không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình. Mặt khác, tại các biên bản xác minh điều kiện thi hành án do Chi cục thi hành án dân sự thành phố T thực hiện đều thể hiện: Bà Lê T1 không có nghề nghiệp, thu nhập, sống phụ thuộc vào chồng và con, địa điểm kinh doanh và chỗ ở là của ông Trần L và bà Nguyễn H cho mượn, đồ dùng trong gia đình gồm 01 bộ bàn ghế, sập, tủ chè, tivi và tủ lạnh là của ông Trần L và bà Nguyễn H. Cửa hàng đăng ký kinh doanh của ông Đinh T2, tại các thời điểm xác minh bà T1 không có điều kiện để thi hành án.

Toà án cũng đã yêu cầu ông Đỗ T cung cấp các tài liệu, chứng cứ khác để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình cũng như chứng cứ chứng minh về việc bà T1 đã có lần gán nợ bộ bàn ghế, sập, tủ chè cho ông và giấy viết tay cho chồng đồ đạc này nhưng ông Đỗ T không có tài liệu gì cung cấp cho Toà án. Như vậy không có chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là có căn cứ, vì vậy không có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ T.

[3] Đối với yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là ông Nguyễn C. Ông C xác nhận bà Lê T1 hiện chưa có tài sản để thi hành án nên ông C tự nguyện rút yêu cầu của mình trong vụ án này nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của ông C đã rút. Ông Nguyễn C có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại vụ án dân sự theo quy định tại Điều 218 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Đối với Công ty TNHH LS và Nhà phân phối SH không yêu cầu Toà án giải quyết đối với các khoản nợ trên trong vụ án này nên HĐXX không xem xét giải quyết. Công ty TNHH PTTM BNg có yêu cầu Toà án giải quyết việc ông Đinh T2 còn nợ tiền hàng hoá chưa thanh toán, Toà án đã nhiều lần báo Công ty TNHH PTTM BNg đến làm việc nhưng Công ty đều vắng mặt. Vì vậy, Công ty TNHH PTTM BNg có quyền khởi kiện đối với ông Đinh T2 bằng vụ án dân sự khác.

[5] Về án phí: Ông Đỗ T được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, lý do là người cao tuổi.

Trả lại cho ông Đỗ T và ông Nguyễn C tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Bà Lê T1 không phải chịu án phí.

[6] Về quyền kháng cáo:

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ: Các Điều 26; 35; 39; 144; 228; 266; 271; 273 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Điều 74 của Luật thi hành án dân sự;
- Pháp lệnh án lệ phí Tòa án năm 2009; điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.
2. Tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ T về việc xác định phần quyền sở hữu tài sản của bà Lê T1 trong khối tài sản chung với ông Đinh T2, gồm có mặt hàng ngành nước hiện đang kinh doanh, giấy phép đăng ký kinh doanh mang tên ông Đinh T2 và 01 bộ bàn ghế, sập, tủ chè bằng gỗ đình. Phần bà Lê T1 được hưởng $\frac{1}{2}$ trong khối tài sản chung này là 900.000.000 đồng (*Chín trăm triệu đồng*), trong đó giá trị $\frac{1}{2}$ bộ bàn ghế, sập, tủ chè là 600.000.000 đồng; giá trị $\frac{1}{2}$ mặt hàng vật tư ngành nước là 300.000.000 đồng.
3. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu độc lập của ông Nguyễn C về việc xác định phần quyền sở hữu tài sản của bà Lê T1 gồm có mặt hàng ngành nước hiện đang kinh doanh, giấy phép đăng ký kinh doanh mang tên ông Đinh T2 và 01 bộ bàn ghế, sập, tủ chè bằng gỗ đình trong khối tài sản chung với ông Đinh T2. Phần bà Lê T1 được hưởng $\frac{1}{2}$ trong khối tài sản chung này là 900.000.000 đồng (*Chín trăm triệu đồng*). Ông Nguyễn C có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại vụ án dân sự theo quy định tại Điều 218 của Bộ luật tố tụng dân sự.
4. Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với ông Đỗ T. Hoàn trả cho ông Đỗ T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 200.000 đồng (*Hai trăm nghìn đồng*) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số N⁰ 0003007 ngày 24/11/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tuyên Quang. Hoàn trả cho ông Nguyễn C số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 200.000 đồng (*Hai trăm nghìn đồng*) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số N⁰ 0003178 ngày 25/4/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tuyên Quang.
Bà Lê T không phải chịu án phí.
5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.
Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND thành phố TQ (2 bản);
- THADS thành phố TQ;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

